KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PSH)

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Ngày 15/01/2024	8,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần *2023*
6,095 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,260| -17.1%

LN thuần *2023*
57.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 302| 123%

LN sau thuế *2023*
56.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 294| 124%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
4.9%
YoY: +/-▲ 4.2%

ROE *2023*
3.8%
YoY: +/-▲ 17.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,730 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,035
Số lượng CPLH (CP)	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,223,270
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.53
EPS	471
P/E	21.9

Cơ cấu sở hữu

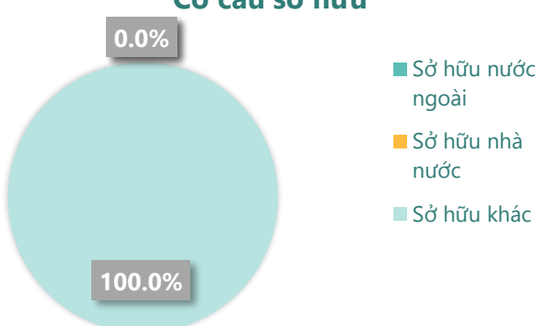

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

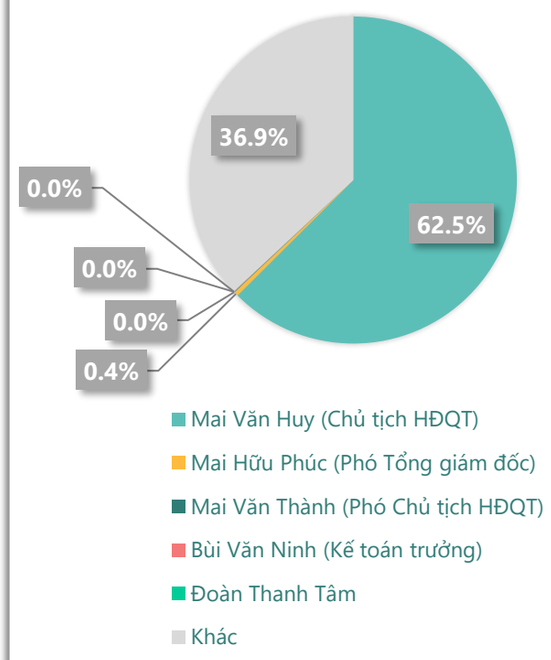

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

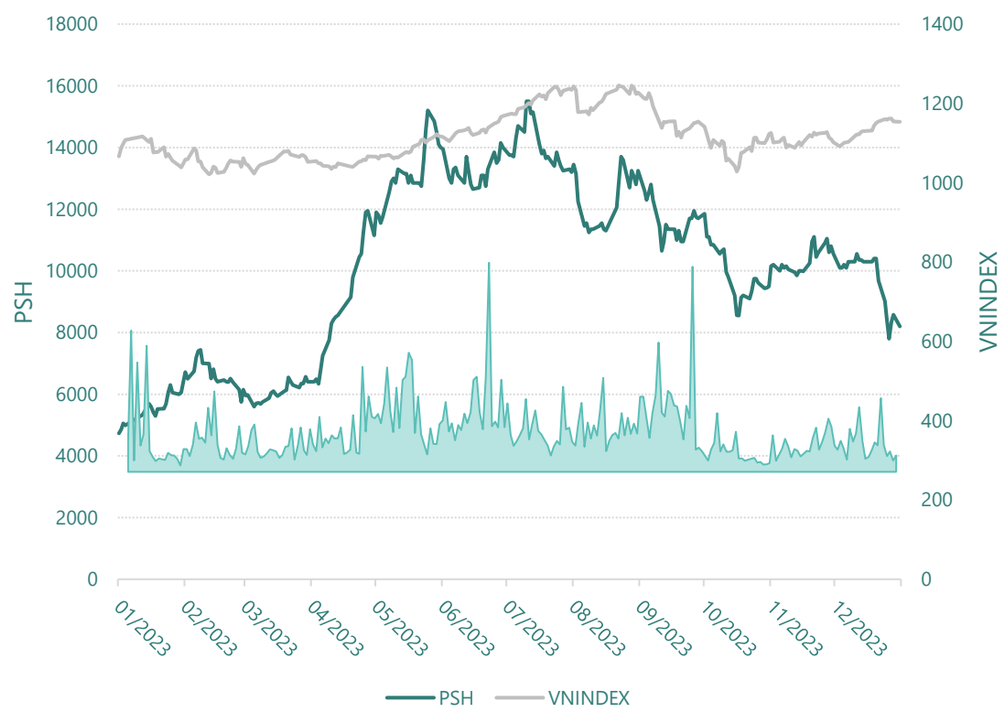

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

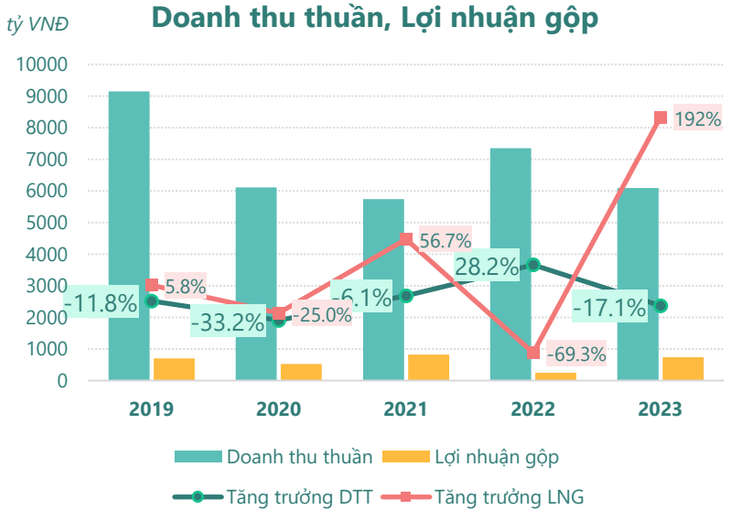

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

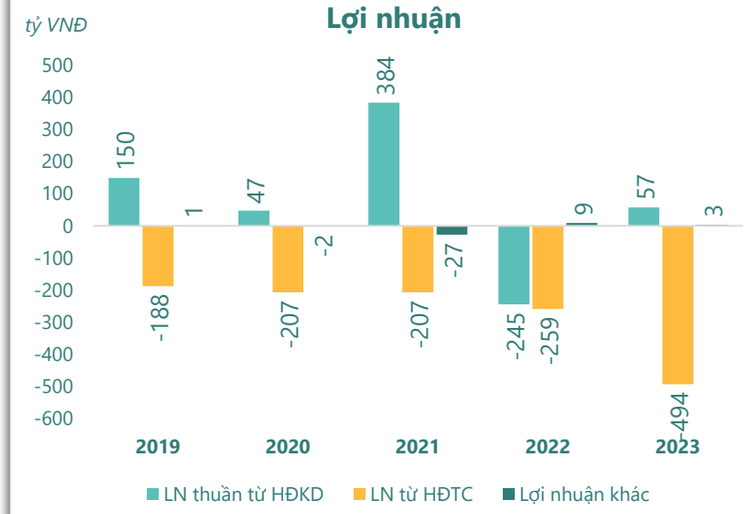

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

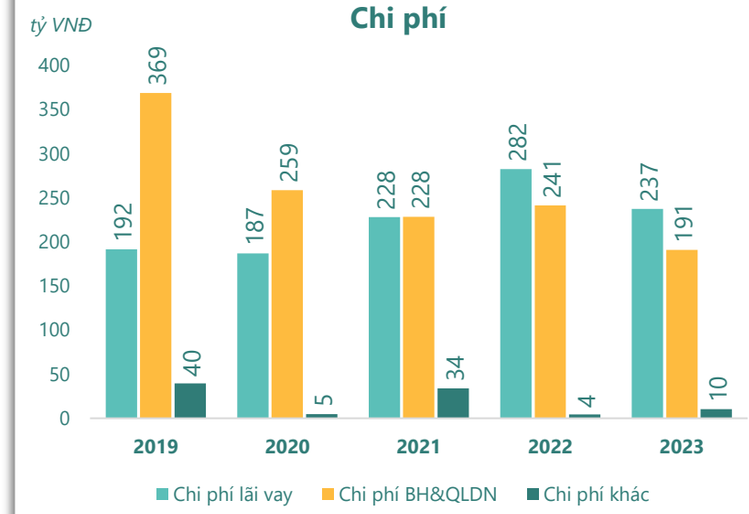

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

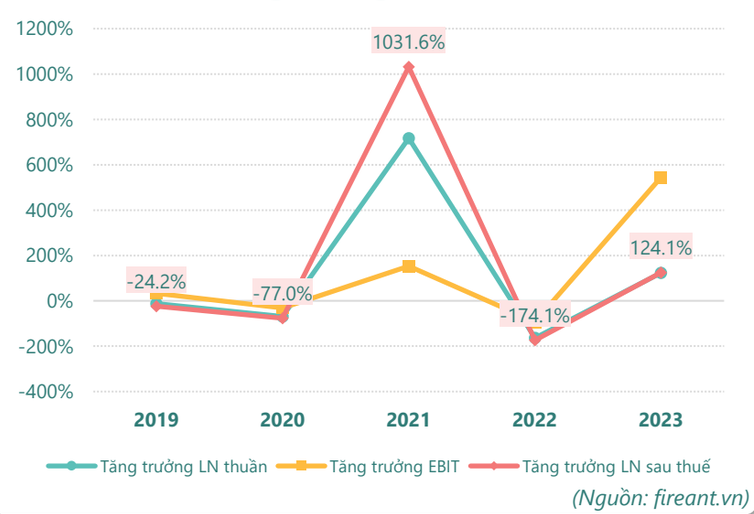

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

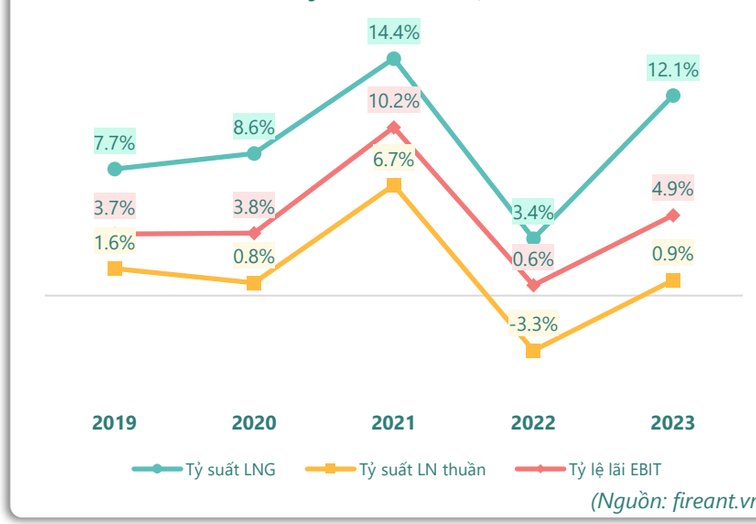

(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

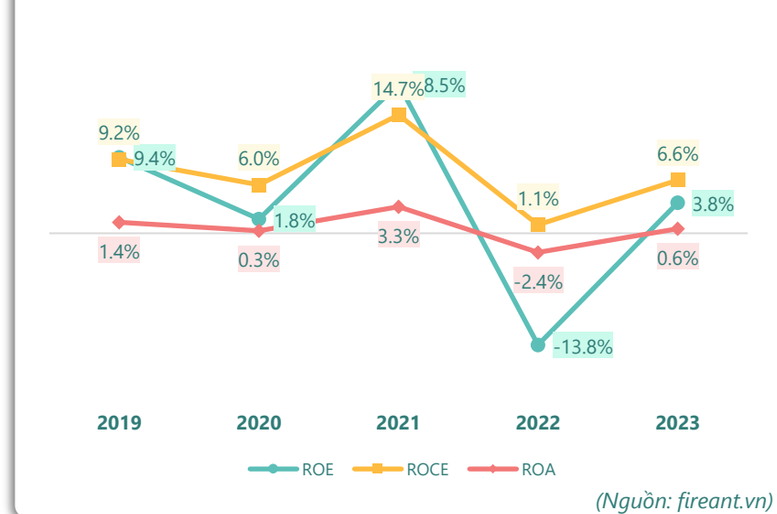

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

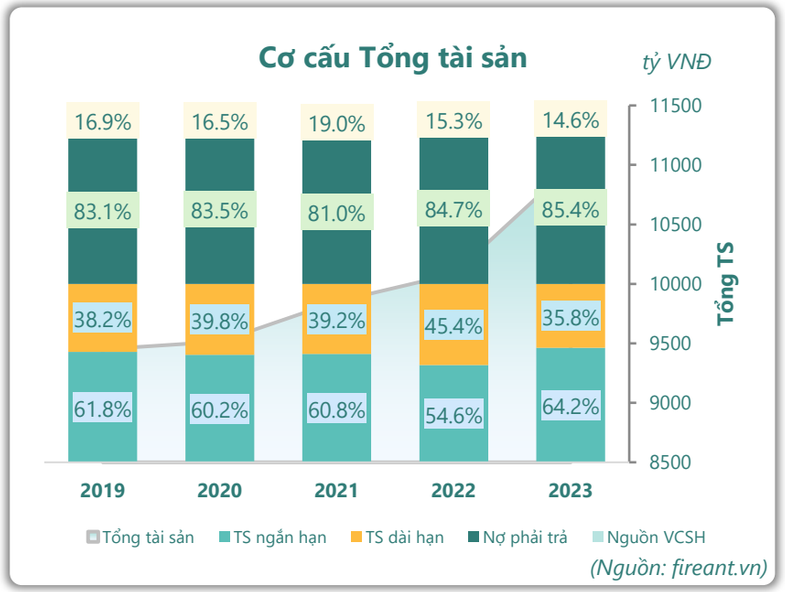

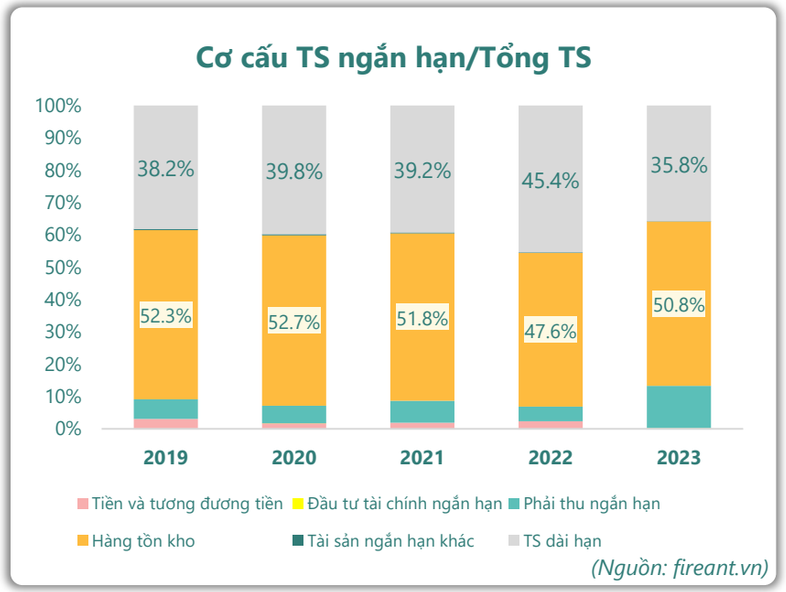

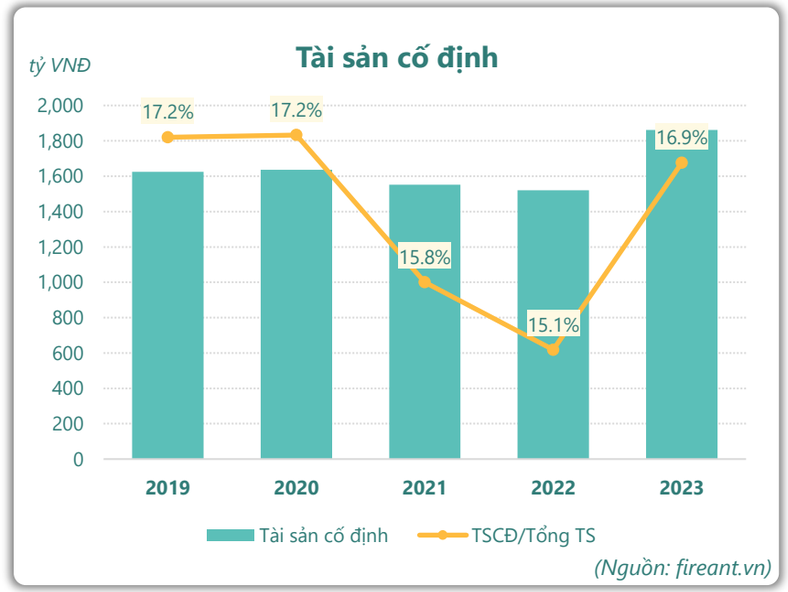

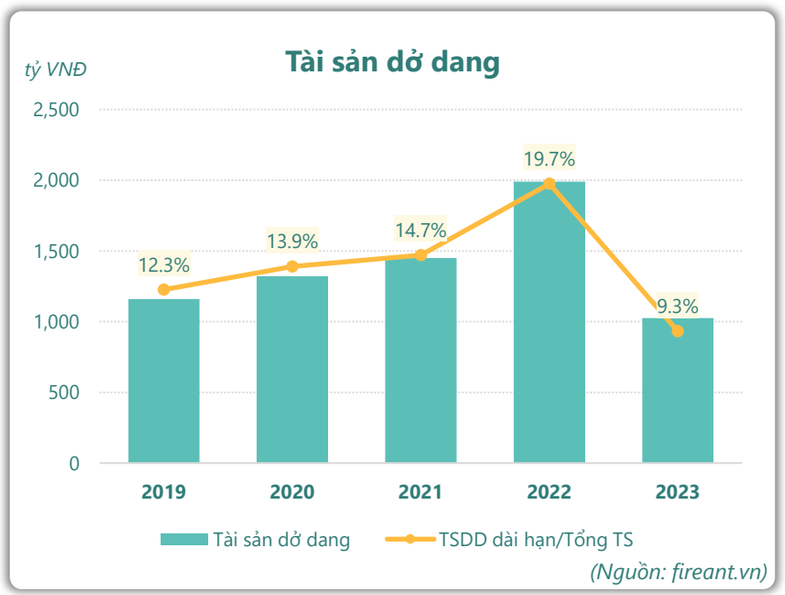

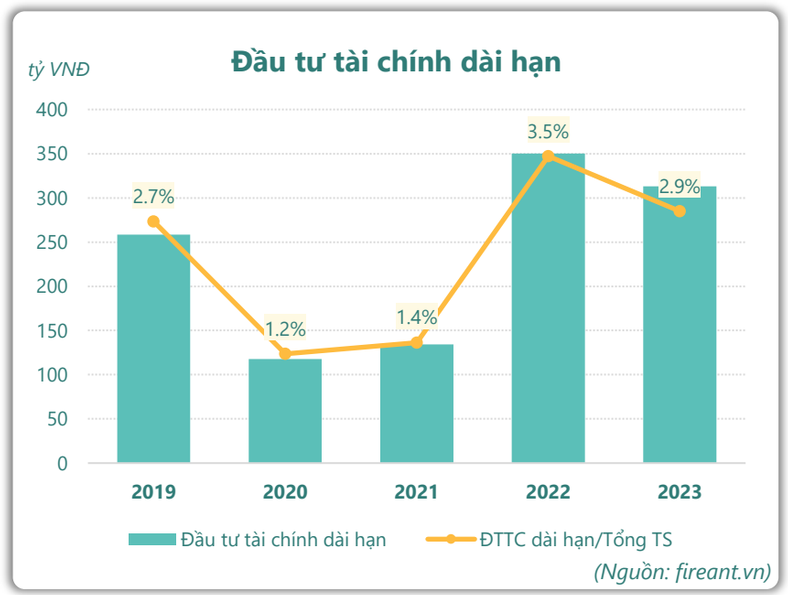

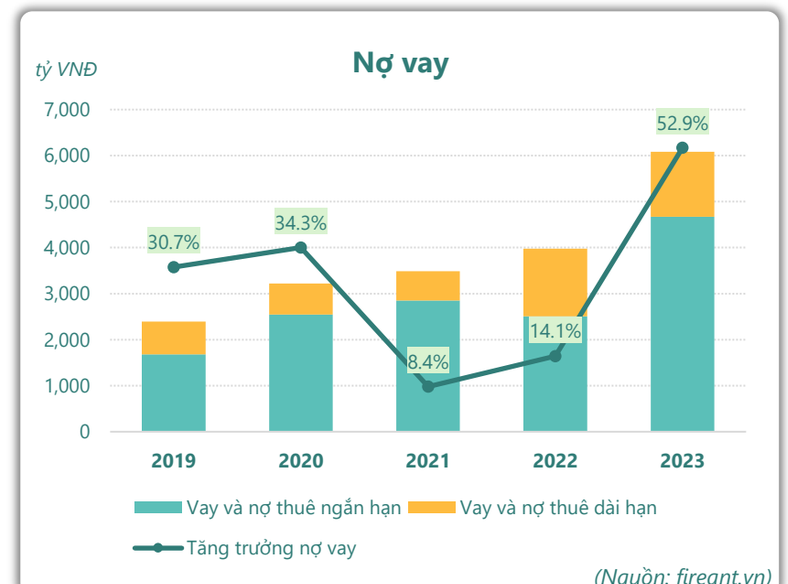

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

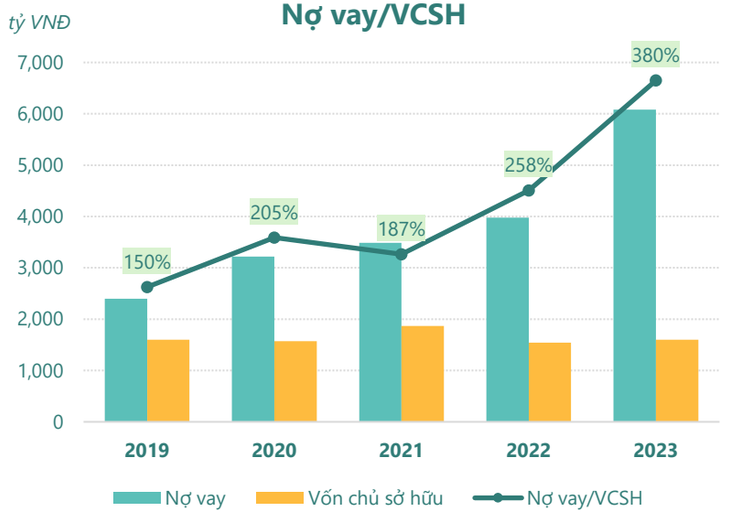

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

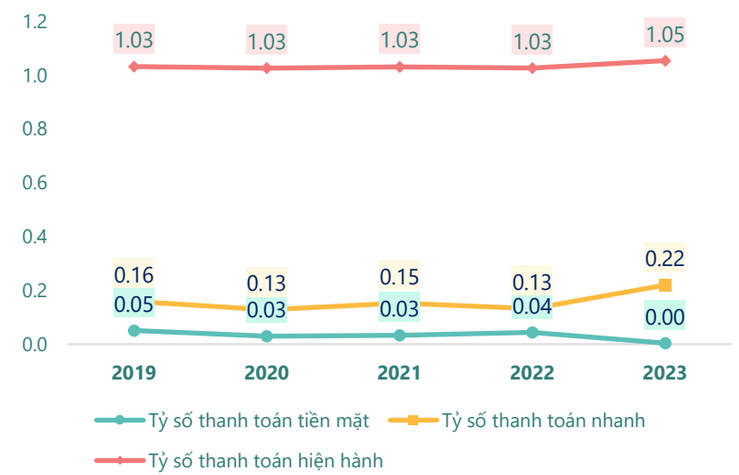

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

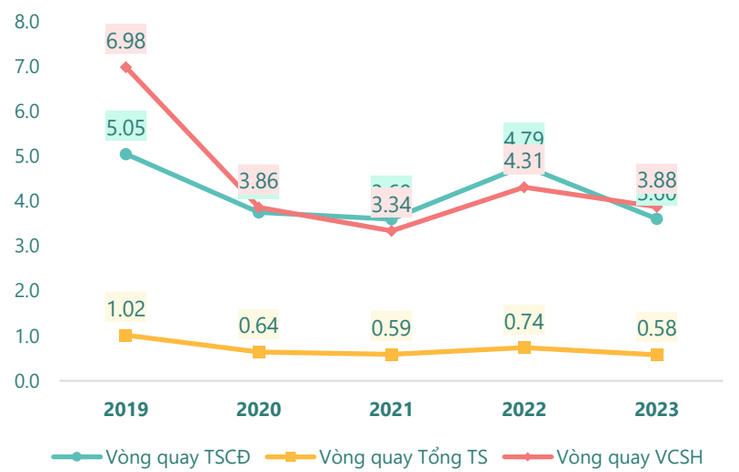

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

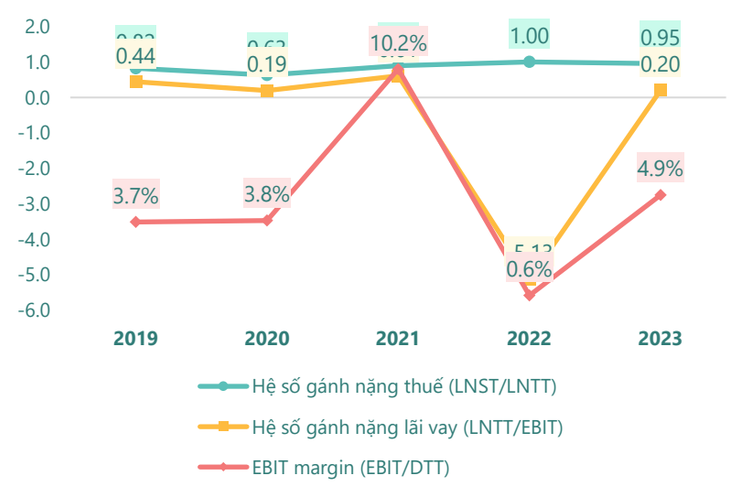

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

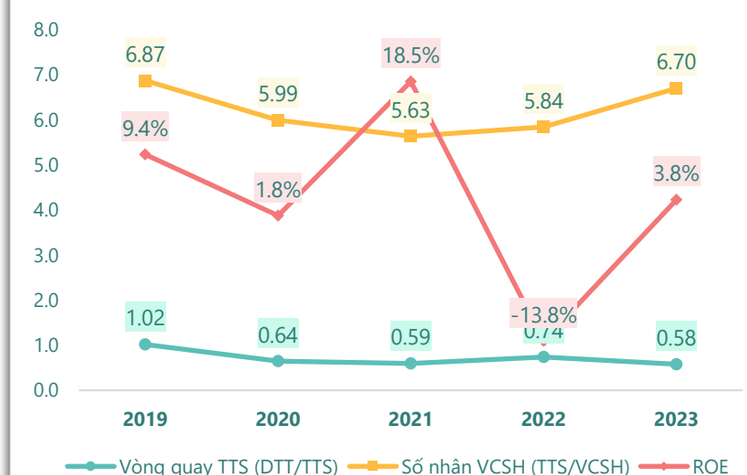

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

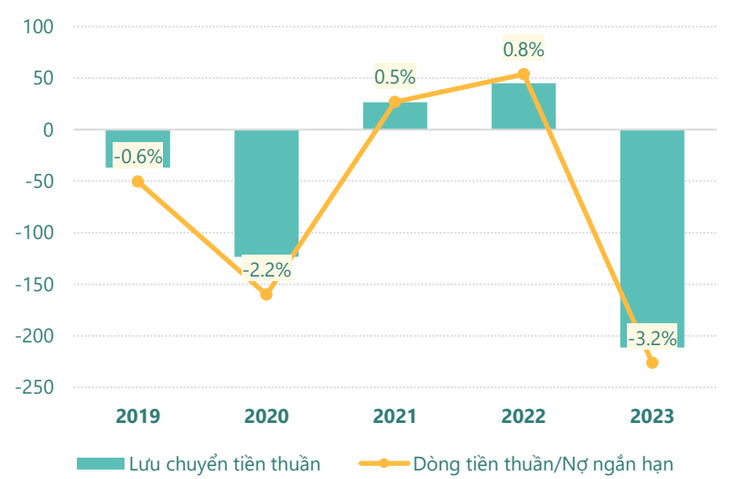

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**6,112**	**5,738**	**7,355**	**6,095**
Giá vốn hàng bán	5,586	4,914	7,102	5,355
Lợi nhuận gộp	**526**	**825**	**253**	**739**
Doanh thu HĐTC	17.9	28.0	34.3	6.78
Chi phí TC	225	235	294	501
Chi phí lãi vay	**187**	**228**	**282**	**237**
LN trong công ty LKLD	-13.3	-4.55	2.12	2.55
Chi phí bán hàng	179	161	175	126
Chi phí QLDN	80.0	67.0	66.6	64.6
LN thuần từ HĐKD	**47.0**	**384**	**-245**	**57.0**
Lợi nhuận khác	-2.31	-27.1	8.80	2.88
LN trước thuế	**44.7**	**357**	**-236**	**59.9**
Lợi nhuận sau thuế	**28.2**	**319**	**-237**	**56.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.1**	**318**	**-236**	**59.4**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-590	-36.5	378	-1,929
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-355	-186	-732	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	821	249	399	2,104
Tiền đầu kỳ	288	164	191	236
Lưu chuyển tiền thuần	**-124**	**26.5**	**45.0**	**-212**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	164	191	236	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**9,514**	**9,852**	**10,083**	**10,988**
Tài sản ngắn hạn	**5,727**	**5,988**	**5,504**	**7,054**
Tiền và tương đương tiền	164	191	236	24.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	0	0	0.01
Phải thu ngắn hạn	517	666	455	1,442
Hàng tồn kho	5,015	5,102	4,798	5,585
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	28.5	14.8	2.89
Tài sản dài hạn	**3,787**	**3,865**	**4,580**	**3,934**
Phải thu dài hạn	40.8	9.91	10.4	12.9
Tài sản cố định	1,637	1,552	1,521	1,861
Bất động sản đầu tư	482	482	482	482
Tài sản dở dang	1,322	1,449	1,991	1,025
Đầu tư tài chính dài hạn	118	134	350	313
Tài sản dài hạn khác	179	230	220	237
Lợi thế thương mại	9.00	7.29	5.57	3.86
Nợ phải trả	**7,944**	**7,984**	**8,539**	**9,387**
Nợ ngắn hạn	**5,580**	**5,806**	**5,359**	**6,690**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,543	2,853	2,505	4,672
Phải trả người bán ngắn hạn	1,341	1,213	934	126
Nợ dài hạn	**2,364**	**2,177**	**3,180**	**2,697**
Vay và nợ thuê dài hạn	675	635	1,473	1,411
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,569**	**1,869**	**1,544**	**1,601**
Vốn chủ sở hữu	**1,569**	**1,869**	**1,544**	**1,601**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	1,262	1,262
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)